

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P,
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 267/22023/DS-ST

Ngày: 26 – 9 – 2023

V/v tranh chấp dân sự
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thái Quân

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Nam là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh An giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Vĩnh – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2023/TLST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 297/2023/QĐST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thành T, sinh năm 1984, (có mặt)

Nơi cư trú: Số C, tổ H, ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1988, (vắng mặt).

Nơi cư trú: tổ F, ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* chị Mai Thị Kiều T2, (vắng mặt).

Nơi cư trú: Số G, tổ A, ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 31 tháng 3 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là chị Nguyễn Thành T trình bày:

Do quen biết nên ngày 07/10/2022 chị Nguyễn Thành T cho chị Nguyễn Thị T1 vay số tiền 70.000.000đ để nuôi cá, mức lãi suất 4%/tháng (4 lai), thời hạn vay hai tháng sẽ trả tiền gốc, còn tiền lãi trả hằng tháng. Chị giao tiền mặt cho chị T1

đủ 70.000.000đ, chị viết Biên nhận ngày 07/10/2022 chị T1 ký tên và ghi họ tên “Nguyễn Thị T1”, để làm tin chị T1 có giao cho chị giữ chiếc xe nhãn hiệu Honda, số loại SH125I, biển số đăng ký 67K1-977.13 (sau đây viết tắt là chiếc xe SH) do chị Mai Thị Kiều T2 đứng tên.

Sau khi vay, tháng 11/2022 chị T1 có trả tiền lãi 01 tháng là 2.800.000đ (70.000.000đ x 4% x 01 tháng). Đến hạn trả tiền chị T1 không trả, nhiều lần chị đòi nợ, chị T1 hứa hẹn và không thực hiện. Nên chị kiện chị T1 tại ban Á, ngày 04/01/2023 ban áp hòa giải và lập biên bản, tại đây chị T1 thừa nhận có vay của chị số tiền 70.000.000đ, chị T1 cho rằng không còn khả năng trả nợ và giao cho chị chiếc xe SH để trừ nợ, chị không đồng ý, vì giá trị chiếc xe không đủ tiền nợ.

Về 5.600.000đ tiền lãi tính theo mức suất theo thỏa thuận 4%/tháng tạm tính 02 tháng (từ tháng 12/2022 đến tháng 01/2023), nay chị thay đổi tính theo mức lãi pháp luật quy định. Số tiền lãi đã nhận 2.800.000đ, nếu vượt quá quy định thì chị đồng ý trừ vào nợ gốc.

Nay, chị yêu cầu chị T1 trả tiền gốc (sau khi trừ tiền lãi vượt quá quy định vào nợ gốc) và tiền lãi trong hạn trên nợ gốc từ tháng 07/12/2022 đến nay là ngày 26/9/2023 tính tròn 10 tháng theo mức lãi pháp luật quy định. Chị đang giữ chiếc xe SH, giữa chị với chị T1 và chị T2 tự giải quyết, nếu không giải quyết được và có tranh chấp thì sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

- Chị Nguyễn Thị T1 (là bị đơn) và chị Mai Thị Kiều T2 (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu của nguyên đơn, không đến Tòa án làm việc, không có người đại diện tham gia tố tụng và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên không ghi nhận được ý kiến của chị T1 và chị T2.

- Tại các Biên bản xác minh các ngày 25/7/2023, ngày 28/7/2023 của Tòa án, xác minh Biên bản hòa giải ngày 04/01/2023 của Tổ hòa giải thuộc Văn phòng Á1, xã H gồm bà Nguyễn Thị T3 (T áp H, Tổ trưởng tổ hòa giải), ông Trần Văn H và ông Lê Tuấn A (ông H, ông Tuấn A là Phó áp H, thành viên), ông Nguyễn Văn D (Chi hội Nông dân áp H1, thành viên) cho biết, ngày 04/01/2023 Tổ hòa giải có hòa giải việc tranh chấp nợ giữa chị Nguyễn Thành T và chị Nguyễn Thị T1, tại buổi hòa giải chị T1 có thừa nhận vay của chị T số tiền 70.000.000đ với lãi suất 4% (4 lai), về chiếc xe SH biển số 67K1-977.13 chị T cho rằng chị T1 giao xe để làm tin, còn chị T1 cho rằng cầm xe cho chị T. Tổ hòa giải động viên chị T giảm phân nửa tiền lãi cho chị T1, chị T đồng ý, nhưng chị T1 không đồng ý vì cho rằng đã cầm xe cho chị T nên đã trừ hết nợ. Do đó, hòa giải không thành, chị T và chị T1 cùng ký tên vào biên bản hòa giải. Chị T1 có đăng ký thường trú tại tổ F, áp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang và hiện nay chị T1 đang có mặt tại địa phương.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn thực hiện đúng quy định, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc chị Nguyễn Thị T1 trả cho chị Nguyễn Thành T số tiền vay gốc 68.369.000đ (đã trừ lãi vượt quá quy định vào nợ gốc) và tiếp tục tính lãi theo quy định từ tháng 12/2022 đến nay; về chiếc xe SH đương sự không có yêu cầu nên không đề cập; về án phí, chị T1 phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị Nguyễn Thành T khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị T1 trả tiền vay, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Chị Nguyễn Thị T1 và chị Mai Thị Kiều T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có người đại diện tham gia phiên tòa và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T1 và chị T2.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn là chị Nguyễn Thành T đòi chị Nguyễn Thị T1 trả tiền vay gốc 68.369.000đ và tính tiền lãi trong hạn trên tiền gốc. Chứng cứ khởi kiện của nguyên đơn là Biên nhận ngày 07/10/2022 và Biên bản hòa giải ngày 04/01/2023 của Tổ hòa giải Văn phòng ấp H, xã H.

[2.2] Hội đồng xét xử nhận thấy, đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng vẫn vắng mặt và không có ý kiến bằng văn bản phản đối yêu cầu trên của nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn chị T cung cấp, Tòa án thu thập và theo xác nhận của chính quyền địa phương chị T1 đang thường trú và có mặt tại tổ F, ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang, nhưng không tham gia tố tụng thì coi như chị T1 từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Tại ban ấp chị T1 đã thừa nhận có vay của chị T số tiền 70.000.000đ. Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Như vậy, chị T1 đã vay tiền của chị T 70.000.000 đồng là có thật. Khi đến hạn chị T1 không trả tiền là chị T1 đã vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng.

[2.3] Về tiền lãi, chị T đồng ý tiền lãi đã nhận vượt quá quy định trừ vào nợ gốc và yêu cầu tính lãi tiếp tục trong hạn trên nợ gốc theo mức lãi pháp luật quy định phù hợp với khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 20%/năm, tương đương 1,67%/tháng. Tiền lãi được tính như sau:

- Tiền lãi chị T đã nhận:

+ 70.000.000đ x 4%/tháng x 01 tháng = 2.800.000đ.

- Tiền lãi theo quy định:

+ $70.000.000đ \times 1,67\%/tháng \times 01 \text{ tháng} = 1.169.000đ$

- Chênh lệch vượt quy định = $1.631.000đ (2.800.000đ - 1.169.000đ)$, được trừ vào nợ gốc $70.000.000đ$, tiền gốc còn lại $68.369.000đ (70.000.000đ - 1.631.000đ)$ được tiếp tục tính lãi 10 tháng (từ tháng 12/2022 đến tháng 9/2023).

+ $68.369.000đ \times 1,67\%/tháng \times 10 \text{ tháng} = 11.418.000đ$.

- Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là: $79.787.000đ (68.369.000đ + 11.418.000đ)$.

[2.4] Về tiền lãi chậm thi hành án, lẽ ra chị T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn thi hành án theo quy định tại Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, nhưng chị T không có yêu cầu là tự nguyện của chị, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.5] Về chiếc xe SH chị T đang giữ, nhưng chị T2, chị T1 và chị T không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu có tranh chấp chiếc xe SH thì được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[2.5] Từ nhận định trên, căn cứ Điều 463, khoản 1 Điều 466 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, buộc chị T1 phải có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền gốc và tiền lãi là: $79.787.000đ$, trong đó tiền gốc là $68.369.000đ +$ tiền lãi $11.418.000đ$.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm, yêu cầu của nguyên đơn là chị T được Tòa án chấp nhận toàn bộ, nên chị T1 phải chịu toàn bộ án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thành T. Buộc chị Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thành T số tiền gốc là $68.369.000đ$ và tiền lãi $11.418.000đ$, cộng chung $79.787.000đ$ (*bằng chữ: bảy mươi chín triệu, bảy trăm tám mươi bảy nghìn đồng*).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị T1 phải chịu $3.989.000đ$

- Hoàn trả 1.890.000đ tiền tạm ứng án phí cho chị Nguyễn Thành T theo biên lai thu tiền số 0006091 ngày 17/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

3. Chị Nguyễn Thành T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Nguyễn Thị T1 và chị Mai Thị Kiều T2 vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- THADS huyện P;
- VKS cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Kim Phương